

Nhận thức Dược liệu 2

STT	Tên Dược liệu	Tên khoa học	Họ	Cảm quan	Bộ phận dùng	Thành phần	Công dụng
1	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i>	Loganiaceae - Mã tiền	Hạt hình đĩa, màu xám nhạt, mặt hạt phủ lông	Hạt	Alcaloid	Chữa thấp khớp, đau nhức chân tay, suy nhược thần kinh, bại liệt, chiết xuất strychnin
2	Bình vôi	<i>Stephania glabra</i>	Menispermaceae - Tiết dê	Thái thành miếng không đều có màu trắng xám	Phần gốc thân phình thành củ	Alcaloid	Chữa mất ngủ, đau dạ dày; chiết xuất alcaloid làm thuốc an thần
3	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i>	Passifloraceae - Lạc tiên	Có tua cuốn và lá, có thể lẫn hoa và quả	Phần trên mặt đất	Alcaloid, flavonoid	Chữa mất ngủ, suy nhược thần kinh
4	Câu đằng	<i>Uncaria</i>	Rubiaceae - Cà phê	Thân vuông, mấu thân có 2 móc câu	Đoạn thân hoặc cành có gai hình móc câu	Alcaloid	Chữa đau đầu, cao huyết áp
5	Phụ tử	<i>Aconitum carmichaeli</i>	Ranunculaceae - Hoàng liên	Hình con quay	Rễ củ nhánh	Alcaloid	Dùng ngoài: cồn thuốc xoa bóp nhức mỏi chân tay, đau khớp Dùng trong: thuốc sắc để chữa trụ tim mạch, đau nhức xương khớp

6	Liên tâm	<i>Nelumbo nucifera</i>	Nelumbonaceae - Sen	Chồi mầm màu lục sẫm, rễ và thân hình trụ màu vàng nhạt	Cây mầm	Alcaloid	Chữa mất ngủ
7	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i>	Stemonaceae - Bách bộ	Rễ củ hình trụ cong queo, nhiều nếp nhăn dọc	Rễ củ	Alcaloid	Chữa ho, tẩy giun kim
8	Cà độc dược	<i>Datura metel</i>	Solanaceae - Cà	Lá khô nhăn nheo	lá	Alcaloid	Chữa hen suyễn, đau dạ dày, nôn
9	Hoàng bá	<i>Phellodendron chinense / Phellodendron amurense</i>	Rutaceae - Cam	Mặt ngoài nâu đất, mặt trong vàng	Vỏ thân và vỏ cành	Alcaloid	Chữa sốt, viêm tiết niệu, tả lỵ, mụn nhọt lở ngứa
10	Hoàng Liên	<i>Coptis chinensis / Coptis quinquesecta / Coptis teeta</i>	Ranunculaceae - Hoàng liên	Cong queo, có nhiều đốt	Thân rễ	Alcaloid	Chữa viêm ruột, viêm dạ dày, lỵ, đau mắt đỏ
11	Ích mẫu	<i>Leonurus japonicus</i>	Lamiaceae - Bạc hà	Thiết diện vuông, có rãnh dọc, có hoa	Phần trên mặt đất	Alcaloid, flavonoid	Chữa kinh nguyệt đau bụng, rong kinh, rối loạn kinh nguyệt
12	Hoàng cầm	<i>Scutellaria</i>	Lamiaceae -	Rễ vắn xoắn, có vết khía	Rễ đã cạo vỏ	Flavonoid	Chữa viêm gan mật, lỵ, tiêu

		<i>baicalensis</i>	Bạc hà	đọc vắn vẹo hoặc vắn dạng mạng			chảy, mụn nhọt, lở ngứa, động thai chảy máu
13	Hương phụ	<i>Cyperus rotundus/ Cyperus stoloniferus</i>	Cyperaceae - Cói	Thân rễ hình thoi, nhiều nếp nhăn dọc và đốt ngang	Thân rễ đã bỏ rễ con và lông	Tinh dầu, alcaloid	Chữa rối loạn kinh nguyệt, đau dạ dày, đau bụng kinh
14	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i>	Asteraceae - Cúc	Mùi thơm nhẹ. Mặt trên lá màu xám đến xám đen. Mặt dưới màu tro trắng, có lông tơ trắng	Phần trên mặt đất	Tinh dầu	Chữa rối loạn kinh nguyệt, cầm máu
15	Thiên niên kiện	<i>Homalomena aromatica</i>	Araceae - Ráy	Nhiều xơ, chắc, cứng, nhiều nếp nhăn dọc	Thân rễ	Tinh dầu	Chữa đau xương khớp, kích thích tiêu hóa, cất tinh dầu làm hương liệu và chế linalol
16	Địa liền	<i>Kaempferia galanga</i>	Zingiberaceae - Gừng	Mặt cắt màu trắng ngà, vỏ ngoài vàng nâu, mùi thơm đặc trưng	Thân rễ	Tinh dầu	Chữa cảm sốt, đau nhức xương khớp, tiêu hóa kém
17	Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i>	Lamiaceae - Bạc hà		Đoạn đầu cành	Tinh dầu (Eugenol)	Cất tinh dầu, chế tạo eugenol dùng trong nha khoa, dầu cao xoa bóp, dùng thay hương nhu tía chữa cảm cúm
18	Hương nhu tía	<i>Ocimum</i>	Lamiaceae -		Đoạn đầu cành	Tinh dầu	Chữa cảm sốt, nhức đầu, đau

		<i>tenuiflorum</i>	Bạc hà				bụng đi ngoài
19	Quế nhục	<i>Cinnamomum cassia / Cinnamomum zeylanicum / Cinnamomum loureirii</i>	Lauraceae - Long não	Mảnh vỏ thường được cuộn tròn thành ống, mùi thơm đặc trưng	Vỏ thân hoặc vỏ cành	Tinh dầu	Chữa bệnh do lạnh như chân tay lạnh, đau bụng lạnh, tiêu chảy, dùng cho phụ nữ khó thai nghén
20	Quế chi	<i>Cinnamomum cassia / Cinnamomum zeylanicum / Cinnamomum loureirii</i>	Lauraceae - Long não	Trên bề mặt vết cắt: vỏ ngoài màu nâu, bên trong màu vàng nhạt	Cành	Tinh dầu	Chữa cảm lạnh, sốt, đau nhức chân tay
21	Đại hồi	<i>Illicium verum</i>	Illiciaceae - Hồi	Quả thường gồm 8 đại xếp thành hình sao	Quả chín	Tinh dầu	Chữa đau bụng lạnh, đầy bụng, nôn mửa
22	Sa nhân	<i>Amomum villosum</i>	Zingiberaceae - Gừng	Quả bầu dục, có vách ngăn, hạt màu nâu xám, cứng, nhẵn nheo	Quả gần chín đã bóc vỏ	Tinh dầu	Chữa ăn không tiêu, đầy hơi, nôn mửa, an thai
23	Đinh hương	<i>Syzygium aromaticum</i>	Myrtaceae - Sim	Như cái đinh	Nụ hoa	Tinh dầu	Kích thích tiêu hóa, chữa đau bụng lạnh, làm hương liệu, làm gia vị

24	Trần bì	<i>Citrus reticulata</i>	Rutaceae - Cam	Vỏ cuốn lại, giòn, dễ bẻ gãy	Vỏ quả chín	Tinh dầu, Flavonoid	Chữa tiêu hóa kém, nôn mửa, ho nhiều đờm
25	Chỉ thực	<i>Citrus aurantium / Citrus sinensis</i>	Rutaceae - Cam	Lát cắt đôi của quả cam non	Quả non	Tinh dầu	Chữa đau bụng, chướng bụng khó tiêu
26	Húng chanh						
27	Độc hoạt	<i>Angelica pubescens</i>	Apiaceae - Cần	Rễ cái hình trụ, thuôn, đầu dưới phân nhánh	Rễ	Tinh dầu, coumarin	Chữa các bệnh về xương khớp
28	Thương truật	<i>Atractylodes lanceae</i>	Asteraceae - Cúc	Dạng chuỗi hạt không đều hoặc có nhiều bướu hình dẹt hoặc hình trụ	Thân rễ	Tinh dầu	Chữa đầy bụng, buồn nôn, ăn không tiêu, đau mỏi xương khớp
29	Xuyên khung	<i>Ligusticum wallichii</i>	Apiaceae - Cần	Hình khối méo mó, nhiều u không đều nổi lên	Thân rễ	Tinh dầu	Chữa nhức đầu, hoa mắt, đau nhức mình mẩy
30	Bạch truật	<i>Atractylodes macrocephala</i>	Asteraceae - Cúc	Thân rễ to hình chùy, có nhiều mấu	Thân rễ	Tinh dầu	Chữa tiêu hóa kém, đầy bụng

